TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 183/2017/DS-PT
Ngày 14/ 12 /2017
V/v tranh chấp *Hợp đồng vay tài sản*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán-Chủ toạ phiên toà: Ông **Trần Trí Dũng**

Các Thẩm phán: Ông **Đặng Văn Hùng**

Ông **Phạm Văn Bình**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Phan Văn Khải -** Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ Bà **Nguyễn Ngọc Sương**

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 14 tháng 12 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ tiến hành xét xử phúc công khai vụ án thụ lý số: 152/2017/TLPT-DS ngày 05 tháng 9 năm 2017 về tranh chấp "*Hợp đồng vay tài sản*". Do bản án dân sự sơ thẩm số: 37 /2017/DS-ST ngày 14 tháng 6 năm 2017 bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 230/2017/QĐPT- DS ngày 02 tháng 10 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà **Lê Thị Phương T**

Địa chỉ cư trú: Khu vực Y, phường T, quận C, thành phố Cần Thơ.

Đại diện ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Trần Lâm S**

Địa chỉ: đường V, phường A, quận B, thành phố Cần Thơ.

(Được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 14/3/2017).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn***:** Luật sư Nguyễn Văn T - Văn phòng Luật sư N - Đoàn luật sư thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

2. *Bị đơn*: Ông **Nguyễn Văn T**

Địa chỉ cư trú: đường H, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà **Hoàng Thị M**

Địa chỉ cư trú: đường H, Phường B, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh (có yêu cầu giải quyết vắng mặt - bút lục số 43).

4. Người kháng cáo: Bà **Lê Thị Phương T**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

***Nguyên đơn bà Lê Thị Phương T trình bày*:**

Vào tháng 3/2008, ông Nguyễn Văn T có vay của bà số tiền 340.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, thời hạn vay 10 ngày để ông T xoay sở việc làm ăn.

Việc ông T vay tiền của bà, vợ ông T là bà Lương Thị Mỹ D không biết nên không có liên quan.

Quá trình thực hiện hợp đồng, quá hạn cam kết nhưng ông T không trả lãi và cũng không trả vốn được đồng nào nên ngày 18/9/2010, ông T có ký văn bản cam kết trả nợ cho bà trong hạn 30 ngày, đến ngày 18/10/2010 sẽ trả dứt nợ.

Ngoài ra, ông T có vay của bà Lê Thị Ngọc D số tiền 150.000.000 đồng, số tiền này do bà đứng ra bảo lãnh cho ông T. Tuy nhiên, giữa bà D và bà không có làm văn bản bảo lãnh. Do ông T không trả cho bà D số tiền này nên bà đã đứng ra trả số nợ này cho bà D thay ông T.

Do ông T không trả hai số nợ trên nên bà có viết giấy tay ủy quyền cho bà Hoàng Thị M để bà M đòi ông T trả số nợ 490.000.000 đồng cho bà.

Ngày 15/11/2016, ông T có trả cho bà M được 50.000.000 đồng và ông T có viết biên nhận cam kết mỗi tháng sẽ trả 100.000.000 đồng. Ngày 15/12/2016, ông T có trả cho bà M được 10.000.000 đồng .

Do bà M tự trích lại 40.000.000 đồng, chỉ đưa bà T 20.000.000 đồng và bà biết được bà M dùng phương thức xã hội đen để đòi nợ nên bà không đồng ý việc này và bà đã làm văn bản hủy việc ủy quyền cho bà M đòi số nợ của ông T, văn bản có công chứng vào ngày 05/01/2017, đồng thời bà đã thông báo việc chấm dứt ủy quyền này cho phía bà M và ông T được biết.

Nay bà T yêu cầu ông T phải trả số tiền vốn của hợp đồng vay 340.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi, không yêu cầu vợ ông T là bà Lương Thị Mỹ D phải chịu trách nhiệm trả nợ. Đối số tiền 60.000.000 đồng ông T trả xem như là trả nợ cho bà Lê Thị Ngọc D

Còn số nợ của ông T nợ bà Lê Thị Ngọc D thì bà T xin rút yêu cầu, nếu có tranh chấp thì bà Lê Thị Ngọc D sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Số tiền 340.000.000 đồng bà T nêu trên, thực tế ông không có nhận đồng nào từ bà T. Nó xuất phát từ bản án (khoảng năm 2008) của Tòa án quận N, thành phố Cần Thơ buộc ông phải trả số nợ cho bà T 110.000.000 đồng. Do ông không thi hành được nên bà T tính lãi chậm thi hành là 140.000.000đ. Ngoài ra, bà T kêu bán cho ông một phần đất ở xã G, huyện P số tiền 200.000.000 đồng để sang tên ông, ông sẽ đi thế chấp ngân hàng trả tiền cho bà T, tổng cộng ông nợ bà T 340.000.000 đồng Tuy nhiên, do ông không thế chấp vay tiền được nên bà T đã khởi kiện ông ở Tòa án huyện P để hủy hợp đồng chuyển nhượng, sang tên lại miếng đất đó cho bà T. Tòa án huyện P đã xử xong (khoảng năm 2008) và quyền sử dụng đất đã sang tên lại cho bà T rồi nhưng bà T không trừ lại số tiền mua đất 200.000.000đ cho ông.

Ngoài ra, bà T cũng giới thiệu cho ông vay tiền của bà Lê Thị Ngọc D số tiền 150.000.000 đồng. Thực tế thì số tiền vay của hợp đồng này ông chỉ nhận được 130.000.000đ.

Do đó, tổng cộng ông có nợ của bà T 490.000.000 đồng. Bà T có viết giấy tay ủy quyền cho bà Hoàng Thị M đòi ông phải trả số tiền 490.000.000 đồng. Do bà M dùng áp lực nên ông có trả được cho bà M 50.000.000 đồng vào ngày 15/11/2016 và có viết biên nhận cho bà M, cam kết sẽ trả số tiền còn lại mỗi tháng 100.000.000 đồng.

Khoảng tháng 12/2016, ông có trả cho bà M được thêm 10.000.000 đồng.

Do phía bà M dùng áp lực nên ngày 29/12/2016 ông đã trả xong số tiền còn lại 440.000.000 đồng cho bà M. Bà M có viết biên nhận cho ông. Do ông đã xong số tiền nợ cho bà T, nên ông không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn.

***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Hoàng Thị M trình bày*:**

Ngày 15/11/2016, bà Lê Thị Phương T có ủy quyền cho bà đi thu hồi số tiền ông Nguyễn Minh T nợ 490.000.000 đồng. Ngày 15/11/2016, ông T trả cho bà 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*). Sau đó, giữa bà với nguyên đơn có thỏa thuận là bà sẽ đi thu hồi số tiền nợ của ông T còn lại 440.000.000 đồng, bà sẽ đưa cho nguyên đơn 200.000.000 đồng và nguyên đơn giao cho bà các giấy tờ nợ của ông T và làm giấy ủy quyền lại cho bà. Ngày 29/12/2016, ông T đã trả đủ số tiền còn lại 440.000.000 đồng, bà có viết biên nhận cho ông T. Sau khi bà đã nhận tiền của ông T, bà thông báo cho nguyên đơn thì nguyên đơn yêu cầu bà đưa lại giấy ủy quyền để nguyên đơn nói chuyện với bà D (em của nguyên đơn). Đến ngày 05/01/2017, bà mới nhận được thông báo hủy giấy ủy quyền từ phòng công chứng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2017/DS-ST ngày 14/6/2017 của Tòa án nhân dân quận C tuyên xử như sau:

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Lê Thị Phương T về việc yêu cầu ông Huỳnh Minh T phải trả cho bà Lê Thị Phương T số tiền nợ 340.000.000đ (*Ba trăm bốn mươi triệu đồng*).

2. Đình chỉ một phần ông Huỳnh Minh T phải trả cho bà lê Thị Phương T số tiền ông T còn nợ của bà Lê Thị Ngọc D 100.000.000đ *(Một trăm triệu đồng)* mà bà T đã trả cho bà D thay cho ông T.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 28 tháng 6 năm 2017 bà Lê Thị Phương T kháng cáo yêu cầu buộc bị đơn phải trả cho bà 340.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo vẫn giữ yêu cầu kháng cáo như đã nêu trên;

Các đương sự còn lại vẫn yêu cầu như đã trình bày nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

-Về thủ tục tố tụng: Đương sự và Tòa án các cấp thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự;

-Về nội dung giải quyết vụ án: Theo hồ sơ thể hiện ông T có vay tiền của bà T, tuy nhiên ngày 15/11/2016 bà T làm văn bản ủy quyền cho bà Hoàng Thị M đòi nợ ông T thay bà T, ngày 15/11/2016 ông T đã trả cho bà M 50.000.000 đồng, đến ngày 15/12/2016 ông T trả thêm cho bà M 10.000.000 đồng, ngày 29/12/2016 trả 440.000.000 đồng (trong đó có 10.000.000 đồng là chi phí bà M đòi thêm đi từ thành phố Hồ Chí Minh xuống). Như vậy ông T đã trả đủ số tiền nợ ông thiếu bà T thông qua văn bản ủy quyền từ bà T cho bà M cho nên việc bà T đòi ông T trả thêm số nợ 340.000.000 đồng là không có cơ sở. Nếu trường hợp bà M đã thu tiền từ ông T nhưng không giao lại cho bà T thì bà T có quyền khởi kiện bà M để đòi lại số tiền trên bằng vụ kiện khác.

Với những ý kiến nêu trên, Đại diện Viện kiểm sát nhân thành phố Cần Thơ đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tuyên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Nguyên đơn bà Lê Thị Phương T khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn T trả số tiền vay là 340.000.000 đồng. Cấp sơ thẩm thụ lý, xét xử theo quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng vay tài sản là có căn cứ, đúng pháp luật.

[1] Qua xem xét yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị Phương T Hội đồng xét xử nhận thấy; tại biên bản hòa giải ngày 04/4/2017 và tại phiên tòa sơ thẩm ông T thừa nhận vào năm 2008 có vay của bà T 340.000.000 đồng và giới thiệu cho ông vay của bà Lê Thị Ngọc D 150.000.000 đồng, đến ngày 18/9/2010 ông làm văn bản

cam kết trả nợ 340.000.000 đồng cho bà T trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày 18/9/2010, và văn bản cam kết trả cho bà D 150.000.000 đồng vào ngày 30/6/2010.

Đến ngày 15/11/2016 ông T viết biên nhận nợ 490.000.000 đồng (340.000.000 đồng + 150.000.000 đồng) trong ngày này ông T trả trực tiếp 50.000.000 đồng cho bà Hoàng Thị M theo giấy ủy quyền của bà T.

Đến ngày 15/12/2016 ông T trả thêm cho bà M 10.000.000 đồng. Như vậy số nợ của bà T đến ngày 15/12/2016 ông T đã trả được 60.000.000 đồng và còn nợ lại 430.000.000 đồng.

Đến ngày 29/12/2016 ông T trả số tiền 440.000.000 đồng (vượt số nợ gốc 10.000.000 đồng do bà M đòi thêm chi phí đi lại) và bà M làm một giấy nhận tiền (bút lục 25) xác nhận đã nhận đủ số tiền 440.000.000 đồng và ông T không còn thiếu nợ nữa.

[2] Với các chứng cứ biên nhận nợ của ông T và giấy nhận tiền ông T trả thông qua giấy ủy quyền nói trên cùng với lời thừa nhận của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tại phiên tòa sơ thẩm đã đủ cơ sở chứng minh bị đơn ông Nguyễn Văn T đã trả xong số nợ cho nguyên đơn Lê Thị Phương T.

Tuy nhiên đơn kháng cáo của bà T vẫn yêu cầu ông T phải trả cho bà số nợ 340.000.000 đồng và bà cho rằng bà đã chấm dứt ủy quyền với bà M được công chứng ngày 05/01/2017.

[3] Với yêu cầu và lập luận nói trên của bà T là không có cơ sở với các lý do sau:

-Theo giấy ủy quyền do bà T lập ngày 15/11/2016 với nội dung bà ủy quyền cho bà Hoàng Thị M lấy 490.000.000 đồng của ông Nguyễn Văn T, do có văn bản này nên bà M đã thu tiền của ông T 03 lần:

* Lần 1: Ngày 15/11/2016, số tiền 50.000.000 đồng;

* Lần 2: Ngày 15/12/2016, số tiền 10.000.000 đồng.

Bà T thừa nhận hai lần thu trên bà M đưa cho bà 25.000.000 đồng. Như vậy chính bà T cũng đã đồng ý ủy quyền cho bà M đòi nợ ông T và nhận tiền từ bà M do ông T trả.

*Lần 3: Ngày 29/12/2016 ông T đã trả đủ số tiền 440.000.000 đồng bà M đã làm giấy nhận đủ tiền do ông T trả.

Do đó việc ông T trả đủ tiền cho bà T do bà M nhận là trên cơ sở văn bản ủy quyền của bà T ủy quyền cho bà M ngày 15/11/2016.

Căn cứ Điều 581 Bộ luật Dân sự năm 2005 (thời điểm văn bản ủy quyền áp dụng) quy định: *" Hợp đồng ủy quyền là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên được ủy quyền có nghĩa vụ thực hiện công việc nhân danh bên ủy quyền, còn bên ủy quyền chỉ trả thù lao, nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định"*.

Với quy định trên thì người được ủy quyền là bà M đã thực hiện công việc do bà T ủy quyền là thu nợ của ông T và lần sau cùng thu nợ (lần 3) là ngày

29/12/2016, người thu nợ bà M, người trả nợ ông T là đúng theo văn bản ủy quyền. Bà T tiếp tục khởi kiện ông T để đòi trả số nợ 340.000.000 đồng thêm một lần nữa trong khi ông T đã trả xong nợ qua 03 lần trả nói trên.

Do đó yêu cầu của bà T là không có căn cứ để chấp nhận.

[4] Bà T cho rằng bà đã làm văn bản hủy bỏ việc ủy quyền cho bà M đòi nợ ông T được công chứng ngày 05/01/2017, nên ông T phải có trách nhiệm trả số 340.000.000 đồng cho bà.

Theo giấy ủy quyền ngày 15/11/2016, bà T ủy quyền cho bà M đòi nợ ông T, bà M căn cứ vào văn bản ủy quyền này để đòi nợ và ông T đã trả xong số nợ vào ngày 29/12/2016, đến ngày 05/01/2017, bà T mới có văn bản hủy giấy ủy quyền.

Căn cứ khoản 1 Điều 588 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: " *Trong trường hợp ủy quyền có thù lao, bên ủy quyền có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng bất cứ lúc nào, nhưng phải trả thù lao cho bên được ủy quyền tương ứng với công việc mà bên được ủy quyền đã thực hiện và bồi thường thiệt hại; nếu ủy quyền không có thù lao thì bên ủy quyền có thể chấm dứt thực hiện hợp đồng bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên được ủy quyền một thời gian hợp lý....".* Theo nội dung văn bản ủy quyền thì không thể hiện có thù lao, do đó khi chấm dứt ủy quyền thì bà T phải báo trước cho bà M một thời gian hợp lý nhưng bà T không thực hiện việc báo trước, bởi theo lời khai của bà M ngày 05/5/2017 (Bút lục 66) bà M khai không biết việc bà T hủy việc ủy quyền, hơn nữa việc hủy ủy quyền sau khi người được ủy quyền đã hoàn thành công việc cho nên văn bản hủy ủy quyền của bà T không phải là chứng cứ có giá trị để bà bà tiếp tục đòi số nợ của ông T. Trường hợp nếu bà M không có chuyển giao số tiền ông T trả cho bà T thì bà có quyền khởi kiện bà M bằng vụ kiện khác.

Căn cứ đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ là có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015

Tuyên xử: Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo và khởi kiện của bà Lê Thị Phương T đòi ông Nguyễn Văn T phải trả số tiền nợ 340.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi triệu đồng).

Đình chỉ yêu cầu của bà Lê Thị Phương T đòi ông Nguyễn Văn T phải trả 100.000.000 đồng *(Một trăm triệu đồng)* mà bà T đã trả cho bà D thay cho ông T.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị Phương T phải chịu 17.000.000 đồng *(Mười bảy triệu đồng)* nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 10.800.000 đồng theo biên lai số 009054 ngày 06/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận C. Bà T còn phải nộp 6.200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí phúc thẩm: Bà Lê Thị Phương T phải chịu 300.000 đồng, nhưng được trừ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 009310 ngày 07/7/2017 của Chi cục thi hành án dân sự quận C. Bà T đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND.TPCT;
- TAND Q. Cái Răng;
- Chi cục THADS. Q.Cái Răng;
- Lưu (HS – 2b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Trần Trí Dũng